

8

Chữ Viết của Người Việt - Chữ Nôm

Từ ngày người Việt thoát khỏi ách đô-hộ của người Tàu (939), chữ viết ngày xưa đã mất¹³ nên phải mượn chữ Hán làm chữ viết. Từ đó đến nay, người Việt đã dùng ba hệ-thống chữ viết: (1) chữ Hán, đọc bằng âm Hán-Việt, (2) chữ Nôm, đọc bằng tiếng Việt, và (3) chữ Quốc-ngữ, đọc bằng tiếng Việt.

Hệ-thống thứ nhất là chữ Hán, đã được đề-cập sơ-lược trong mấy chương trước. Hệ-thống thứ ba là thứ chữ viết chúng ta đang dùng. Còn lại là chữ Nôm.

Chữ Nôm xuất-hiện sau khi người Việt làm quen với chữ Hán. Vì chữ Hán không đủ để dùng trong đời sống của người Việt, nên người xưa đã dựa vào chữ Hán và những nét chữ của chữ Hán và âm Hán-Việt để làm ra chữ Nôm.

Trước khi đi vào chi-tiết, thử lấy một thí-dụ viết bằng chữ Quốc-ngữ, thứ chữ được dùng từ đầu thế-kỷ 20 cho tới nay:

Dung Xưa

Tôi có một người bạn hiền bé-nhỏ.

Thanh-thanh như hoa cỏ.

Tóc thường bỏ xoã ngang vai.

¹³ Nhất-định ngày xưa người Việt phải có chữ viết. Nếu không có, không thể giải-thích được (1) tại sao người Việt không bị Tàu đồng-hoá, (2) tại sao người Việt làm được những trống đồng và chuông đồng đẹp như vậy, (3) tại sao sách Tàu lại nói người Việt có chữ viết. Thí-dụ như trong cuốn *Thông-Chí 通志* do Trịnh-Tiêu 鄭樵 chủ-biên: Vào thế-kỷ 24 trước dương-lịch, tức là vào khoảng đầu triều-đại Hồng-Bàng, ở bên Tàu là đời Đào-Đường 陶唐 dưới quyền cai-trị của vua Nghiêu 堯, một sứ-đoàn người Việt ở đất Việt-Thường biểu vua Nghiêu một con rùa thần đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước. Trên mu rùa có chữ trông giống như nòng-nọc. Vua Nghiêu ra lệnh cho ghi-chép lại. Từ đó gọi là lịch rùa.

陶唐之世越裳國獻神龜蓋千歲方三尺餘背有科斗文記開闢以來堯命錄之謂之龜曆

(Đào Đường chi thế Việt-thường quốc hiến thần-quy, cái thiên tuế, phương tam xích dư, bối hữu khoa-đầu văn, kí khai tịch dĩ lai. Nghiêu mệnh lục chi, vị chi quy-lịch. *Đời Đào Đường, nước Việt-thường biểu rùa thần, đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước, trên mu có chữ nòng-nọc, ghi lại từ thừa mới có về sau. Nghiêu ra lệnh sao lại, và gọi là lịch rùa.*)

(Vào đời Hồng-Bàng, nước Văn-Lang được chia ra làm 15 bộ: 1. Văn-lang (Vĩnh-yên) 2. Chu-diên (Sơn-tây) 3. Phúc-lộc (Sơn-tây) 4. Tân-hung (Hung-hoá, Tuyên-quang) 5. Vũ-định (Thái-nguyên, Cao-bàng) 6. Vũ-ninh (Bắc-ninh) 7. Lục-hải (Lạng-son) 8. Ninh-hải (Quảng-yên) 9. Dương-tuyền (Hải-dương) 10. Giao-chỉ (Hà-nội, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình) 11. Cửu-chân (Thanh-hoá) 12. Hoài-hoan (Nghệ-an) 13. Cửu-đức (Hà-tĩnh) 14. Việt-thường (Quảng-bình, Quảng-trị) 15. Bình-văn (chưa rõ ở đâu))

Như vậy, chữ viết của người Việt vào đời Hồng-Bàng, trông giống như một số chữ viết của Ấn-Độ, Thái-Lan, Chiêm-Thành và của người Mường bây giờ. Hơn thế nữa, người Việt rất giỏi về thiên-văn, đã có lịch và đã có sự ghi chép những sự-kiện xảy ra trong đời sống hàng ngày. Nói khác đi là đã có sử-sách. Sự văn-minh tiến-bộ đó đã làm cho Vua Nghiêu của Tàu cảm-phục.

Ngày mới gặp,
Nàng mười tám.
Đôi mắt thật hiền.
Nụ cười tươi,
Má lúm đồng tiền ấp mộng.

Hai năm sau,
Mỗi người một ngã,
Nàng đi xứ lạ quê người.
Tôi ở lại một mình thui-thủi.

Suốt mấy mùa đông,
Biết bao sầu-tủi.
Ngoài trời không lạnh,
Trong lòng tựa giá-băng.

Thư từng ngày,
Nhắc từng giây.
Mỏi-mòn thương nhớ
Như mây như đàn.

Mới ngày nào,
Chiều chiều đưa đón.
Tay trong tay đan từng ngón;
Chuyện học-hành quên cả đường xa.

Mới ngày nào,
Lúc chia tay,
Lời nhẹ như hơi thở:
“Bốn năm lâu lắm,
Tình nào còn thắm!
Anh chẳng còn nhớ tới Dung đâu!”

Ngày trở về,
Phố-phường hoa nở,
Tôi ngỡ là mơ.
“Thế mà em sợ
Tình mình dang-dở!”
Hãy-hãy thắm đượm hương trời.
Tháng năm mong-nhớ - Bài thơ tuyệt-vời!

Thêm một năm,
Tưởng là hình với bóng,
Ai ngờ loạn nổi khắp nơi.
Chồng ở phương xa,
Vợ ở nhà trông-ngóng.

Vấn thư từng ngày,
 Vấn nhắc từng giây.
 Dù nay đây mai đó,
 Nhớ vợ hiền bé nhỏ,
 Nhớ bông hoa cỏ đơm-chờ,
 Tôi lại mơ ngày sum-hạp.
 Đúng ba năm,
 Tôi được thả.
 Cả ngàn núi Plê-cu reo-mừng,
 Cả muôn rừng Đà-lạt hớn-hở.
 Vợ gầy-gò rung-rung nước mắt,
 Giọng cười vui hơn bất được vàng.

Hai mươi sáu năm sau,
 Nhắc kỉ-niệm xưa, tôi say-đắm:
 “Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh,
 Em đẹp hơn tiên,
 Em hiền hơn hoa cỏ.
 Em là mộng-ước của anh.”
 Nép vào tôi, nàng thú thật:
 “Em không phải là người trần-tục.
 Lúc gần nhau phải nghĩ đến cách-xa.”
 Một buổi sáng mờ-mờ trời chưa nắng,
 Nàng ra đi không hẹn ngày về.
 Nhìn con khóc, lòng tôi tê-dại.

Than ôi!
 Tôi có người vợ hiền bé nhỏ,
 Thanh-thanh như hoa cỏ.
 Từ ngày hoa cỏ héo-tàn,
 Nhà xưa hoang-vắng, muôn vằn xót-xa!

(Trích trong *Thơ Tình*)

Người biết chữ Quốc-ngữ sẽ đọc được dễ-dàng. Người thông-thạo tiếng Việt nghe tới đâu hiểu tới đó.

Cũng đọc y hệt như vậy, ý-nghĩa như vậy, nhưng nếu viết bằng chữ Nôm sẽ thấy như sau:

<u>Chữ Quốc-ngữ (của người Việt)</u>	<u>Chữ Nôm (của người Việt)</u>
<p style="text-align: center;">Dung Xira</p> <p>Tôi có một người bạn hiền bé-nhỏ. Thanh-thanh như hoa cỏ. Tóc thường bỏ xoã ngang vai.</p> <p>Ngày mới gặp, Nàng mười tám. Đôi mắt thật hiền. Nụ cười tươi, Má lúm đồng tiền ấp mộng.</p> <p>Hai năm sau, Mỗi người một ngã, Nàng đi xứ lạ quê người. Tôi ở lại một mình thui-thủi.</p> <p>Suốt mấy mùa đông, Biết bao sầu-tủi. Ngoài trời không lạnh, Trong lòng tựa giá-băng.</p> <p>Thư từng ngày, Nhắc từng giây. Mỏi-mòn thương nhớ Như ngậy như đàn.</p> <p>Mới ngày nào, Chiều chiều đưa đón. Tay trong tay đan từng ngón; Chuyện học-hành quên cả đường xa.</p> <p>Mới ngày nào, Lúc chia tay, Lời nhẹ như hơi thở: “Bốn năm lâu lắm, Tình nào còn thắm! Anh chẳng còn nhớ tới Dung đâu!”</p>	<p style="text-align: center;">容習</p> <p>碎 醜 沒 馱 伴 賢 閉 弛 青青如花靺 鬚 常 補 社 昂 賴 時 買 返 娘 逃 糝 (娘 逃 糝) 罔 昧 實 賢 女 嗶 鮮 膺 廩 銅 錢 押 夢 台 離 媵 每 馱 沒 我 娘 趨 處 駟 圭 得 碎 瘵 吏 沒 輸 催 退 拙 尠 務 冬 別 包 愁 諱 外 歪 空 冷 颯 悉 似 架 冰 書 曾 時 弋 曾 之 痲 痲 愴 忒 如 癡 如 仃 貝 時 芾 朝 朝 迢 頓 跣 黽 跣 禪 曾 指 傳 學 行 悃 哿 塘 賒 貝 時 芾 眈 枝 跣 啞 聾 如 唏 咀 翠 離 數 林 情 芾 髻 潘 英 庄 髻 忒 細 容 兜</p>

Ngày trở về,
 Phố-phường hoa nở,
 Tôi ngỡ là mơ.
 “Thế mà em sợ
 Tình mình dang-dở!”
 Hãy-hãy thắm đượm hương trời.
 Tháng năm mong-nhớ - Bài thơ tuyệt-vời!

Thêm một năm,
 Tưởng là hình với bóng,
 Ai ngờ loạn nổi khắp nơi.
 Chồng ở phương xa,
 Vợ ở nhà trông-ngóng.

Vấn thư từng ngày,
 Vấn nhắc từng giây.
 Dù nay đây mai đó,
 Nhớ vợ hiền bé nhỏ,
 Nhớ bông hoa cỏ đợi-chờ,
 Tôi lại mơ ngày sum-hợp.

Đúng ba năm,
 Tôi được thả.
 Cả ngàn núi Plê-cu reo-mừng,
 Cả muôn rừng Đà-lạt hớn-hở.
 Vợ gầy-gò rụng-rụng nước mắt,
 Giọng cười vui hơn bất được vàng.

Hai mươi sáu năm sau,
 Nhắc kỉ-niệm xưa, tôi say-đắm:
 “Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh,
 Em đẹp hơn tiên,
 Em hiền hơn hoa cỏ.
 Em là mộng-ước của anh.”
 Nép vào tôi, nàng thú thật:
 “Em không phải là người trần-tục.
 Lúc gần nhau phải nghĩ đến cách-xa.”

Một buổi sáng mờ-mờ trời chưa nắng,
 Nàng ra đi không hẹn ngày về.
 Nhìn con khóc, lòng tôi tê-dại.

時阻術
 埔坊花妄
 碎語羅嘛
 世靡媵怕
 情踰江擲
 熙熙瀋淡香歪
 胸辭望忒 牌詩絕爲

添沒辭
 想羅形唄俸
 埃疑亂浚泣尼
 馱瘳方賒
 媵瘳茹瞋曠

吻書曾時
 吻弋曾之
 油盼低晷妒
 媵賢閉弛
 媵蕪花鞞待徐
 碎吏嘛時森合

凍卍辭
 碎得且
 駁訖峴坡梨鵠瞭惘
 駁閑稜沱辣漢唉
 媵瘳坵凌凌渌昧
 唾喼慍欣扒得鑽

台迓巷辭騷
 弋己念習碎醜沈
 馱悞閉弛生生
 媵矚欣仙
 媵賢欣花鞞
 媵羅夢約貼英
 納飢碎娘首實
 媵空沛羅馱塵俗
 眈斯饒沛疑鞅隔賒

沒明朗矚矚歪凜暑
 娘黜趁空限時術
 認猥哭悉碎恹曳

<p>Than ôi! Tôi có người vợ hiền bé nhỏ, Thanh-thanh như hoa cỏ. Từ ngày hoa cỏ héo-tàn, Nhà xưa hoang-vắng, muôn vàn xót-xa! (Trích trong <i>Thơ Tình</i>)</p>	<p>嘆喂 碎醜馱媵賢閉乳 青青如花靺 自時花靺孝殘 茹習荒永閉萬悴惻 (摘醜詩情)</p>
--	---

Mới nhìn vào bản chữ Nôm, những người không biết có thể lầm với chữ Hán. Sự lầm-lẫn không phải là không có lí-do. Lí-do hiển-nhiên nhất là: chữ Nôm và chữ Hán trông rất giống nhau. Sự giống nhau và khác nhau giữa chữ Nôm và chữ Hán cũng tương-tự như chữ Quốc-ngữ của người Việt và chữ La-tinh, chữ Ý, chữ Bồ, chữ Pháp, chữ Anh.

Tại sao vậy?

Tại vì người xưa đã mượn chữ Hán, những nét chữ của chữ Hán và âm Hán-Việt để làm thành chữ Nôm. Cũng giống như vậy, người xưa đã mượn những chữ cái của chữ La-tinh để làm thành chữ Quốc-ngữ.

8.1. Cách cấu-tạo chữ Nôm

Căn-cứ vào thí-dụ trên và các tài-liệu có từ trước đến nay, có thể thấy người xưa làm ra chữ Nôm bằng những đường-lối như thế này:

8.1.1. Viết bằng chữ Hán

Tất cả các tiếng Hán-Việt được viết bằng chữ Hán, đọc bằng âm Hán-Việt.

Thí-dụ: kỉ-niệm 己念, tiên 仙, hiền 賢, mộng-ước 夢約, thú 首, thật 實, không 空, trần-tục 塵俗, cách 隔.

<p>台 迓 恹 辭 媵 弋 己 念 習 碎 醜 沈 馱 悽 閉 乳 生 生 媵 曠 欣 仙 媵 賢 欣 花 靺 媵 羅 夢 約 貼 英 納 馱 碎 娘 首 實 媵 空 沛 羅 馱 塵 俗 眈 斯 饒 沛 疑 鐫 隔 賒</p>	<p>Hai mươi sáu năm sau, Nhắc <u>kỉ-niệm</u> xưa, tôi say-đắm: “Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh, Em đẹp hơn <u>tiên</u>, Em <u>hiền</u> hơn hoa cỏ. Em là <u>mộng-ước</u> của anh.” Nép vào tôi, nàng <u>thú thật</u>: “Em không phải là người <u>trần-tục</u>. Lúc gần nhau phải nghĩ đến <u>cách-xa</u>.”</p>
--	--

8.1.2. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng Nôm có âm giống tiếng Hán-Việt được viết bằng chữ Hán, đọc bằng âm Hán-Việt. Đó là các tiếng cùng âm, khác nghĩa với tiếng Hán-Việt.

Thí-dụ: 揖 áp (trong áp-ủ 揖 撫) [HV: áp = vái chào, hứng lấy]
 莫 mạc (trong làng mac 廊 莫) [HV: mạc = đùng, chẳng]
 沒 một (trong một hai ba bốn 沒 卅 卌 卍) [HV: một = mất]
 戈 qua (trong đã qua 卮 戈) [HV: qua = cái giáo]
 些 ta (trong người ta 馱 些, chúng ta 衆 些) [HV: ta = ít]
 繩 thàng (trong thàng bé 繩 閉) [HV: thàng = dây]

8.1.3. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng có âm hơi giông-giống tiếng Hán-Việt và có cùng nghĩa với tiếng Hán-Việt cũng được viết bằng chữ Hán có cùng nghĩa. (Âm hơi giông-giống, cùng nghĩa)

Thí-dụ:	chữ Nôm	chữ Hán
	讀 (đọc)	讀 (độc = đọc)
	娘 (nàng)	娘 (nuong = nàng)
	外 (ngoài)	外 (ngoại = ngoài)
	藝 (nghề)	藝 (nghệ = nghề)
	恩 (ơn)	恩 (ân = ơn)
	絲 (tơ)	絲 (ti = tơ)
	爲 (vì)	爲 (vị = vì)

8.1.4. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng có âm hơi giông-giống tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa, cũng được viết bằng chữ Hán, có âm Hán-Việt gần giống tiếng Việt. (Âm hơi giông-giống, khác nghĩa)

Thí-dụ:	chữ Nôm	chữ Hán
	午 (ngõ)	午 (ngọ = giữa trưa)
	女 (nợ)	女 (nữ = đàn bà con gái)
	女 (nụ)	女 (nữ = đàn bà con gái)
	顏 (nhân)	顏 (nhan = mặt)
	涮 (loét)	涮 (loát = làm cho sạch, cái bàn chải)
	浪 (ràng)	浪 (lãng = sóng)

8.1.5. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng khác âm với tiếng Hán-Việt nhưng có cùng nghĩa với tiếng Hán-Việt cũng được viết bằng chữ Hán có cùng nghĩa với tiếng Việt. (Khác âm, cùng nghĩa)

Thí-dụ:	chữ Nôm	chữ Hán	chữ Nôm	chữ Hán
	得 (được)	得 (đắc = được)	瓦 (ngói)	瓦 (ngoã = ngói)
	味 (mùi)	味 (vị = mùi)	家 (nhà)	家 (gia = nhà)
	青 (xanh)	青 (thanh = màu xanh)	役 (việc)	役 (dịch = việc)

8.2. Trở lại bài Dung Xưa, ngoài các chữ viết bằng chữ Hán, còn nhiều chữ viết bằng hai chữ Hán hay bằng cách khác:

Đầu đề: Dung Xưa 容絮

Dung 容 [HV - tiếng Hán-Việt] (Xem 8.1.1.)

xưa 絮 [N - không phải tiếng Hán-Việt] (sơ = xưa (ý) + cỏ = xưa (ý))

Ghép ý-nghĩa hai chữ Hán có nghĩa xưa để viết chữ xưa.

Cũng có thể nói: sơ có âm gần giống xưa (mượn âm) thêm cỏ có ý-nghĩa là xưa. (Một chữ mượn âm và ý, một chữ mượn ý.)

Dòng 1: Tôi có một người bạn hiền bé-nhỏ 碎甬没馱伴賢閉髡.

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

có 甬 [N] (cố (mượn âm) + hữu = có (ý)). Ghép hai chữ Hán với nhau. Một chữ mượn âm (có âm gần giống), một chữ mượn ý.

một 没 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2)

người 馱 [N] (ngại 礙 → 碍 → 馱 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý)

bạn 伴 [N] (nhân = người (ý) + bán (âm))

Thường-thường bộ thủ đứng trước, dù là mượn âm hay mượn ý-nghĩa.

hiền 賢 [HV]

bé 閉 [N] (HV: bé = đóng) (mượn âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên/sau chữ bé.

nhỏ 髡 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

Dòng 2: Thanh-thanh như hoa cỏ 青青如花韜.

thanh 青 [HV: thanh = xanh] (mượn âm) (Xem 8.1.2.)

như 如 [HV] (Xem 8.1.1.)

hoa 花 [HV] (Xem 8.1.1.)

cỏ 韜 [N] (thảo = cỏ (ý) + cỏ (âm))

Dòng 3: Tóc thường bỏ xoã ngang vai 鬚常補社昂髡.

tóc 鬚 [N] (tiêu, bu = tóc (ý) + tóc (âm))

thường 常 [HV] đi [N] (khứ = đi (ý) + đa (âm) (?)) [Có lẽ là: khứ = đi (ý) + một phần của di 移 (âm)]

bỏ 補 [N] (HV: bổ) (có âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

xoã 社 [N] (HV: xã) (có âm gần giống) [Có thể viết chữ toả 鎖 (Miền Bắc)]

ngang 昂 [N] (HV: ngang = giơ cao, giá cao, ngẩng lên) (Xem 8.1.2.)

vai 髡 [N] (lai (âm) + kiên = vai (ý)) [Có khi viết: kiên + lai]

Dòng 4: Ngày mới gặp 晷買返,

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 晷 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

mới 買 [N] (HV: mãi) (có âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

gặp 返 [N] (bộ sức = đi [chợt đi chợt đứng] + cập = kịp (có âm gần giống))

[Có thể là ghép hai ý: đi cho kip thì sẽ gặp] [Cũng có thể nói : gặp và gặp có âm gần giống nhau.]

Dòng 5: Nàng mười tám 娘 迺 糝.

nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)

mười 迺 [N] (mại 邁 [= già] viết tắt thành 迈 (âm) + thập 什 [như 十] = mười (ý))

tám 糝 [N] (HV: tằm = hạt gạo) [chữ nằm trong gao tám, số tám]

[Có thể thêm chữ 八 bát ở trước cho rõ nghĩa: 糝]

Dòng 6: Đôi mắt thật hiền. 瓘 昧 實 賢

đôi 瓘 [N] (nhị = hai, đôi (ý) + đôi (âm)) [Chữ nhị làm cho rõ nghĩa; bỏ đi cũng được]

mắt 昧 [N] (mục = mắt (ý) + mặt (âm))

thật 實 [HV]

hiền 賢 [HV]

Dòng 7: Nụ cười tươi 女 嗔 鮮,

nụ 女 [N] (HV: nữ) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

cười 嗔 [N] (khẩu (ý) + kì (âm))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: *cúc* đồng nghĩa với chữ *đãi* 紿 = lừa dối]

tươi 鮮 [N] (HV: tiên = tươi (ý)) (Xem 8.1.5.)

Dòng 8: Má lúm đồng tiền áp mộng 膈 廩 銅 錢 押 夢.

má 膈 [N] (nhục = thịt (ý) + mã (âm))

lúm 廩 [N] (HV: lẫm) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

đồng 銅 [HV]

tiền 錢 [HV]

áp 押 [N] (thủ (ý) + áp (âm gần giống))

mộng 夢 [HV]

Dòng 9: Hai năm sau 台 離 媿,

hai 台 [N] (thai (âm gần giống) + nhị = hai (ý)) [Có thể viết: nhị + thai]

năm 離 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]

sau 媿 [N] (hậu = vợ vua, sau (ý) + lâu (viết tắt) (âm gần giống))

Dòng 10: Mỗi người một ngã 每 馱 沒 我,

mỗi 每 [HV]

người 馱 [N] (ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý))

một 沒 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2)

ngã 我 [N] (HV: ngã) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 11: Nàng đi xứ lạ quê người 娘 邽 處 羈 圭 得.

nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)

đi 邽 [N] (khứ = đi (ý) + đa (âm)) [Có lẽ là: khứ = đi (ý) + một phần của di 移 (âm)]

xứ 處 [HV]

lạ 𨾏 [N] (dị = lạ (ý) + la (viết tắt) (âm))

quê 圭 [N] (HV: khuê) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

người 𨾏 [N] (ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý)

Dòng 12: Tôi ở lại một mình thui-thủi 碎孑吏没輪催退.

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

ở 孑 [N] (tại = ở (ý) + 𠃑 = ở (ý) (âm gần giống)) [Có khi chỉ viết chữ 於 𠃑]

lại 吏 [N] (HV: lại = người làm việc quan, công-chức) (Xem 8.1.2.)

một 没 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2).

mình 輪 [N] (thân = mình (1) + mệnh, mạng (âm gần giống)) [Có khi chỉ viết 命 mên.]

thui 催 [N] (HV: thôi = hối, thúc, giục) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

thủi 退 [N] (HV: thối = lui, lùi, trở về, nhường) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 13: Suốt mấy mùa đông 拙尔務冬

suốt 拙 [N] (thủ (ý) + xuất (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là chuyết (= vụng, không khéo)]

mấy 尔 [N] (nhân = người (ý) + tâm = tìm, lòng (ý)) [Trong lòng thối-mắc không rõ là máy] (Theo Trần Văn Giáp, *Lược Khảo Vấn đề Chữ Nôm*, do Lê Văn Đặng thực-hiện văn-bản, 2002, tr. 51.)

mùa 務 [N] (Mượn chữ Nôm cùng nghĩa 𠃑 = mùa) [Thí-dụ: 𠃑 gặt = mùa gặt.]

đông 冬 [HV]

Dòng 14: Biết bao sầu-tủi 別包愁悴.

biết 別 [N] (HV: biệt) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

bao 包 [N] (HV: bao = gồm, bọc) (cùng âm)

sầu 愁 [HV]

tủi 悴 [N] (HV: tối = cần-nhàn, cầu-nhàu) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 15: Ngoài trời không lạnh 外天空冷,

ngoài 外 [N] (HV: ngoại = ngoài) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

trời 天 [N] (thiên 天 = trời (ý) + thượng 上 = trên, ở cõi trên) (Ghép hai ý.)

không 空 [Nôm gốc Hán-Việt] (HV: không = trống-rỗng, không có.)

lạnh 冷 [HV: lãnh = lạnh) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

Dòng 16: Trong lòng tựa giá-băng 𨾏 𨾏 似 架 冰.

trong 𨾏 [N] (long (viết tắt) (âm) + nội = trong (ý)) [Chữ ghi âm theo tiếng Việt xưa.

Các âm [tr] ngày nay thường-thường ghi bằng tiếng Hán-Việt có âm [l].]

lòng 𨾏 [N] (lộng (âm gần giống) + tâm = tìm, lòng (ý))

tựa 似 [N] (HV: tựa = tựa, tựa, giống) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

giá 架 [N] (HV: giá = sườn nhà, chỗ để cái gì) (cùng âm khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

băng 冰 [HV] (băng = giá, nước đông lại)

Dòng 17: Thư từng ngày 書曾時,

thư 書 [HV] (Cũng có thể nói là tiếng Nôm gốc Hán-Việt, còn thấy trong thư-tín.)

tùng 曾 [N] (HV: tăng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 晷 viết tắt (âm))

[Cũng viết: ngại + nhật]

Dòng 18: Nhắc từng giầy 弋曾之.

nhắc 弋 [N] (HV: đặc = bắn tên, lầy) (âm gần giống) [Viết theo tiếng Việt xưa]

tùng 曾 [N] (HV: tăng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

giầy 之 [N] (HV: chi) (Có nhiều chữ Nôm bắt đầu bằng âm gi- mượn chữ Hán bắt đầu bằng âm ch- hay tr-. Hay là [ch-, tr- (HV) → gi- (Nôm)])

Dòng 19: Mỗi-mòn thương nhớ 瘳癩愴怵

mỗi 瘳 [N] (nạch = tật-bệnh (ý) + mỗi (âm gần giống))

mòn 癩 [N] (nạch = tật-bệnh (ý) + môn (âm gần giống))

thương 愴 [HV] (HV: thương = buồn, rầu)

nhớ 怵 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nhữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]

[Cũng viết: 怵 (tâm + như)]

Dòng 20: Như ngây như đần 如癡如仃.

như 如 [HV]

ngây 癡 [N] (HV: si = ngây-dại) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5)

[Cũng có thể nói là: 疒 nạch = tật-bệnh (ý) + nghi (âm gần giống)]

đần 仃 [N] (HV: đình = đi một mình) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[Cũng có thể nói là: nhân = người (ý) + đình (âm gần giống)]

[Có thể thêm bộ nạch 疒, cho hợp với chữ ngây 癡]

Dòng 21: Mới ngày nào 貝晷芾,

mới 貝 [N] (HV: bối = sò, hến, vật quý) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 晷 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

nào 芾 [N] (HV: náo 鬧 (viết tắt)) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 22: Chiều chiều đưa đón 朝朝迢頓.

chiều 朝 [N] (HV: triều) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[Đối với một số tiếng địa-phương, hai tiếng này cùng âm.]

đưa 迢 [N] (bộ sước = đi [chợt đi chợt đứng] (ý) + đa (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: di = dòi]

đón 頓 [N] (HV: đốn) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 23: Tay trong tay đan từng ngón 搯鞞 搯禪 曾指;

tay 搯 [N] (thủ = tay (ý) + tây (âm gần giống))

trong 鞞 [N] (long (viết tắt) (âm) + trung = ở trong, ở giữa [(ý)]) [Chữ ghi âm theo tiếng Việt xưa. Các âm [tr] ngày nay đều ghi bằng tiếng Hán-Việt có âm [l].]

[Viết khác chữ trong (cùng âm khác nghĩa) ở dòng 16.]

đan 禪 [N] (y = áo (ý) + đan (âm))

tùng 曾 [N] (HV: tàng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
 ngón 指 [N] (chỉ = ngón tay, ngón chân) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5) [Có khi viết hai chữ chỉ. Có khi viết chữ nguyên 阡 (âm gần giống), hay thủ (=tay) + nguyên.]

Dòng 24: Chuyện học-hành quên cả đường xa 傳學行悵駑塘賒.

chuyện 傳 [N] (HV: truyện) (âm gần giống)
 [Đối với một số tiếng địa-phương, hai tiếng này cùng âm.]
 học-hành 學行 [HV]
 quên 悵 [N] (HV: quên = lo-lãng) (âm gần giống)
 cả 駑 [N] (gia = thêm (ý) + khả (âm gần giống))
 [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: khả 駑 = có thể]
 đường 塘 [HV] (cùng âm, nghĩa gần giống)
 xa 賒 [HV]

Dòng 25: Mới ngày nào 貝疇芘,

mới 貝 [N] (HV: bối = sò, hến, vật quý) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 ngày 疇 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]
 nào 芘 [N] (HV: náo (viết tắt)) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 26: Lúc chia tay 眈枝捫,

lúc 眈 [N] (nhật = ngày, mặt trời [chỉ thời-gian] (ý) + lục (âm gần giống))
 chia 枝 [N] (HV: chi = cành, nhánh) (có âm gần giống) (Xem 8.1.4.)
 tay 捫 [N] (thủ = tay (ý) + tây (âm gần giống))

Dòng 27: Lời nhẹ như hơi thở 啞聾如唏咀:

lời 啞 [N] (khẩu = miệng (ý) + lời (N) (ngày nay phát âm là trời, giới) (âm))
 nhẹ 聾 [N] (khinh = nhẹ (ý) + nhĩ (âm gần giống))
 như 如 [HV]
 hơi 唏 [N] (khẩu = miệng [từ miệng ra] (ý) + hi (âm gần giống))
 thở 咀 [N] (khẩu = miệng [từ miệng ra] (ý) + tả (âm gần giống))
 [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: 咀 tứ = nhai]

Dòng 28: Bốn năm lâu lắm 翠辭數林,

bốn 翠 [N] (tứ = bốn (ý) + bốn (âm gần giống))
 năm 辭 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Cũng viết niên + nam]
 lâu 數 [N] (lâu (âm) + cứu = lâu (ý))
 lắm 林 [N] (HV: lâm (âm gần giống))

Dòng 29: Tình nào còn thắm 情芘擘藩!

tình 情 [HV]
 nào 芘 [N] (HV: náo (viết tắt)) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 còn 擘 [N] (quần (âm) + tồn = còn (ý))

thắm 瀟 (HV: thắm) (có âm gần giống, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 30: Anh chẳng còn nhớ tới Dung đâu 英庄孳怵細容兜!

anh 英 [N] (HV: anh) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

chẳng 庄 [N] (HV: trang) (có âm gần giống, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

còn 孳 [N] (quần (âm) + tồn = còn (ý))

nhớ 怵 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]
[Cũng viết: 恻 (tâm + như)]

tới 細 [N] (HV: tế = nhỏ, vụn) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dung 容 [HV]

đâu 兜 [N] (HV: đầu) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

Dòng 31: Ngày trở về 晷阻術,

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 晷 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

trở 阻 [N] (HV: trở) (cùng âm, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

về 術 [N] (HV: vệ 衛 hay 術 viết tắt) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 32: Phố-phường hoa nở 埔坊花苺,

phố 埔 [N] (HV: phố) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

phường 坊 [HV]

hoa 花 [HV]

nở 苺 [N] (bộ thảo = cỏ (ý) + nữ (âm gần giống))

Dòng 33: Tôi ngớ là mớ 碎語羅嘛 .

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

ngớ 語 [N] (HV: ngữ) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

mớ 嘛 [N] (khẩu (ý) + ma (âm gần giống))

Dòng 34: Thế mà em sợ 世靡媵怕

thế 世 [N] (HV: thế = đời) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

mà 靡 [N] (ma (âm gần giống) + nhi = mà (ý))

em 媵 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yểm (âm gần giống))

sợ 怕 [N] (HV: phạ = sợ) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5)

Dòng 35: Tình mình dang-dở 情踰江攢!

tình 情 [HV]

mình 踰 [N] (thân = mình (ý) + mệnh, mạng (âm gần giống))

dang 江 [N] (HV: giang = sông (có âm gần giống, khác nghĩa)) (Xem 8.1.4.)

[Đổi với một số tiếng địa-phương, hai tiếng này cùng âm.]

dở 攢 [N] (bộ thủ = tay (ý) + dũ (âm gần giống))

Dòng 36: Hây-hây thắm đượm hương trời 熙熙瀟淡香忝 .

hây 熙 [N] (HV: hi = sáng-sủa) (âm gần giống) (Xem 8.1.4.)
 thăm 瀋 [N] (HV: thăm) (có âm gần giống, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 đượm 淡 [N] (HV: đậm = nhạt, lạt, lợt, nhạt) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 hương 香 [HV]
 trời 忝 [N] (thiên 天 = trời (ý) + thượng 上 = trên, ở cõi trên) (Ghép hai ý.)

Dòng 37: Tháng năm mong-nhớ - Bài thơ tuyệt-vời 朧辭望汝 牌詩絕爲!

tháng 朧 [N] (nguyệt = tháng (ý) + thượng (âm gần giống))
 năm 辭 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]
 mong 望 [N] (HV: vọng = mong) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)
 nhớ 汝 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]
 [Cũng viết: 恸 (tâm + như)]
 bài 牌 [N] (HV: bài) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
 thơ 詩 [N] (HV: thi = thơ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
 tuyệt 絕 [HV] (Cũng có thể nói tuyệt trong tuyệt-vời là tiếng Nôm gốc Hán-Việt.)
 vời 爲 [N] (HV: vi) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 38: Thêm một năm 添沒辭,

thêm 添 [N] (HV: thêm = thêm) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
 một 沒 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2.)
 năm 辭 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]

Dòng 39: Tưởng là hình với bóng 想羅形 唄俸,

tưởng 想 [HV]
 là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 hình 形 [HV]
 với 唄 [N] (HV: bối = rồi, vậy) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 bóng 俸 [N] (HV: bổng = lương, tiền lương) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 40: Ai ngờ loạn nổi khắp nơi 埃疑亂 浚泣尼.

ai 埃 [N] (HV: ai = bụi) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
 ngờ 疑 [N] (HV: nghi = ngờ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
 loạn 亂 [HV]
 nổi 浚 [N] [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: tuy = lạnh]
 (cùng nghĩa với chữ 淒 淒) [KHTĐ 康熙字典 tr. 553]
 khắp 泣 [N] (HV: khắp = khóc không ra tiếng) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
 nơi 尼 [N] (HV: ni = đàn bà con gái đi tu (đạo Bụt) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

Dòng 41: Chông ở phương xa 𨾏 𨾏 方 𨾏.

chông 𨾏 [N] (trùng (= gấp, lại), trọng (= nặng) (âm gần giống) + phu = chông (ý))
 ở 𨾏 [N] (tại 在 = ở (ý) + 𨾏 於 = ở (ý) (âm gần giống))
 (Cả hai đều có nghĩa là ở, 𨾏 có âm gần giống với ở.)
 phương 方 [HV]

xa 賒 [HV]

Dòng 42: Vợ ở nhà trông-ngóng 媮 窵 茹 眈 瞋.

vợ 媮 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

ở 窵 [N] (tại 在 = ở (ý) + 於 = ở (ý) (âm gần giống))

(Cả hai đều có nghĩa là ở, ư có âm gần giống với ở.)

nhà 茹 [N] (thảo = cỏ (nhà làm bằng hay lợp bằng cỏ, rom, rạ) (ý) + như (âm gần giống)) [**Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: như, như = ăn, nuốt**]

trông 眈 [N] (mục = mắt [để trông] (ý) + long (âm gần giống)) [l- (HV) → tr- (Nôm)]

ngóng 瞋 [N] (mục = mắt [để ngóng trông] (ý) + cống (âm gần giống))

Dòng 43: Vần thư từng ngày 吻 書 曾 晷

vần 吻 [N] (HV: vẫn (= mép) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

thư 書 [HV] (Cũng có thể nói là tiếng Nôm gốc Hán-Việt, còn thấy trong thư-tín.)

từng 曾 [N] (HV: tầng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 晷 viết tắt (âm))

[Cũng viết: ngại + nhật]

Dòng 44: Vần nhắc từng giây 吻 弋 曾 之.

vần 吻 [N] (HV: vẫn (= mép) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

nhắc 弋 [N] (HV: đặc (= bắn) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[Trong tiếng Việt, có nhiều tiếng cùng một nghĩa, cùng một vần, có địa-phương phát âm với âm kèm nh-, có địa-phương phát âm với d-.]

từng 曾 [N] (HV: tầng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

giây 之 [N] (HV: chi) (Có nhiều chữ Nôm bắt đầu bằng âm gi- mượn chữ Hán bắt đầu bằng âm ch- hay tr- [Nhiều tiếng địa-phương phát âm ch- và tr- giống nhau.]

Dòng 45: Dù nay đây mai đó 油 聆 低 晷 妒,

dù 油 [N] (HV: du = đầu) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

nay 聆 [N] (ni (âm gần giống) + kim = nay (ý))

đây 低 [N] (HV: đê = thấp) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

mai 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + mai (âm))

đó 妒 [N] (HV: đó = ghen) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 46: Nhớ vợ hiền bé nhỏ 忸 媮 賢 閉 髒,

nhớ 忸 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + như (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]

[Cũng viết: 忸 (tâm + như)]

vợ 媮 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

hiền 賢 [HV]

bé 閉 [N] (HV: bé = đóng) (mượn âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên chữ bé.

nhỏ 髒 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

Dòng 47: Nhớ bông hoa cỏ đợi-chờ 忸 蕪 花 靺 待 徐,

nhớ 怵 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nhữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]
[Cũng viết: 恻 (tâm + như)]

bông 蕪 [N] (bộ thảo = cỏ-cây (ý) + phong (âm gần giống))

hoa 花 [HV]

cỏ 韃 [N] (thảo = cỏ (ý) + cỏ (âm))

đợi 待 [N] (HV: đãi = đợi) (Xem 8.1.3.)

chờ 徐 [N] (HV: từ = thông-thả, đi thông-thả, thủng-thủng) (âm gần giống, khác nghĩa)

Dòng 48: Tôi lại mơ ngày sum-hợp 碎吏嘛疇森合.

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

lại 吏 [N] (HV: lại = người làm việc quan, công-chức) (Xem 8.1.2.)

mơ 嘛 [N] (khẩu (ý) + ma (âm gần giống))

ngày 疇 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

sum 森 [N] (HV: sâm) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

hợp 合 [N] (HV: hợp = hợp) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

Dòng 49: Đúng ba năm 凍巴辭,

đúng 凍 [N] (HV: đông = lạnh, nước đông lại) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

ba 巴 [N] (ba = tên đất (âm) + tam = ba) (ý)

năm 辭 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý))

Dòng 50: Tôi được thả 碎得且.

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

được 得 [N] (HV: đắc = được) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)

thả 且 [N] (HV: thả = giả như, lại, càng, thêm) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

Dòng 51: Cả ngàn núi Plê-cu reo-mừng 駑駘峴坡梨鵪嘹悞,

cả 駑 [N] (gia = thêm (ý) + khả (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: khả 駑 = có thể]

ngàn 駘 [N] (ngạn (âm gần giống) + thiên = ngàn, nghìn) (ý)

núi 峴 [N] (sơn = núi (ý) + nội = trong) (âm gần giống)

[non (=núi) 嶽 (sơn = núi (ý) + nộn = non, non-nót) (âm gần giống)]

Plê-cu 坡梨鵪 [N] (thường đọc gần giống như bờ-lê-cu)

(N: bờ (bộ thổ = đất + bì (có âm gần giống); HV: pha = dốc núi)

HV: lê = cây lê, hoa lê (cùng âm)

N: cu (cú = câu (âm gần giống) + điều = chim (ý)) [Mượn chữ cu = chim cu.]

(Có người dùng tiếng Hán-Việt 百里居 [bá lí cư hay là bách lí cư].)

reo 嘹 [N] (HV: liêu = trong trẻo (âm gần giống, khác nghĩa)) [l- (HV) → r- (Nôm)]

mừng 悞 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + minh = sáng (âm gần giống))

Dòng 52: Cả muôn rừng Đà-lạt hớn-hở 駑開稜沱辣漢唉.

cả 駑 [N] (gia = thêm (ý) + khả (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: khả 可 = có thể]

muôn 閏 [N] (môn (âm gần giống) + vạn = muôn, mười ngàn) (ý)

rừng 稜 [N] (HV: lăng) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.) [l- (HV) → r- (Nôm)]

Đà-lạt 沱辣 [N]

(HV: đà = nhánh sông, tên sông (cùng âm, khác nghĩa);

HV: lạt = cay gắt, rất cực (cùng âm, khác nghĩa))

(Có người dùng tiếng Hán-Việt 大勒 [đại lặc].)

hón 漢 [N] (HV: hán) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

hở 唉 [N] (khẩu 口 + hĩ 矣 (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: đãi = vui thích] [KHTĐ 康熙字典 tr. 120]

Dòng 53: Vợ gày-gò rung-rung nước mắt 婦瘃坵凌凌渌昧,

vợ 婦 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

gày 瘃 [N] (bộ nạch = bệnh, bình, dáng người ốm-đau (ý) + kì (âm gần giống))

[k- (k, c) (HV) → g- (Nôm)]

gò 坵 [N] (thổ = đất [gò đất] (ý) + khâu = gò, gò đất (ý)) [Gò trong gày-gò chỉ là tiếng kèm (không có nghĩa), nhưng mượn chữ gò là gò đất.]

rung 凌 [N] (HV: lăng = nước đông lại) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[l- (HV) → r- (Nôm)]

nước 渌 [N] (HV: nhược = tên suối) (âm gần giống) [Từ Hải 辭海 tr. 1750A]

mắt 昧 [N] (mục = mắt (ý) + mạt (âm gần giống))

Dòng 54: Giọng cười vui hơn bắt được vàng 唾嗔慍欣扒得鑛.

giọng 唾 [N] (khẩu = miệng (ý) + trọng = nặng, khó (âm gần giống))

[tr-, ch- (HV) → gi- (Nôm)]

cười 嗔 [N] (khẩu (ý) + kì (âm))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: cức 噍, đồng nghĩa với 給 đãi = lừa dối]

vui 慍 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + bôi (âm gần giống))

hơn 欣 [N] (HV: hân = vui) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

bắt 扒 [N] (bộ thủ = tay (ý) + bát (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: báic 扒 = vịn, bú]

được 得 [N] (HV: đắc = được) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5)

vàng 鑛 [N] (kim = vàng (ý) + hoàng (âm gần giống))

Dòng 55: Hai mươi sáu năm sau 台迺恭辭歲,

hai 台 [N] (thai (âm gần giống) + nhị = hai (ý)) [Có thể viết: nhị + thai]

mười 迺 [N] (mại 邁 [= già] viết tắt thành 迈 (âm) + thập 什 [như 十] = mười (ý))

mười 迺 [N] (bộ sức thay thế chữ mại 迈 (âm) + thập 什 = mười (ý))

[Có thể viết như mười.]

sáu 恭 [N] (lão (âm gần giống) + lục = sáu (ý)) [l- (HV) → s- (Nôm)]

năm 辭 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]

sau 歲 [N] (hậu = vợ vua, sau (ý) + lâu (viết tắt) (âm gần giống))

Dòng 56: Nhắc kỉ-niệm xưa, tôi say-đắm 弋己念嚮碎醴沈:

nhắc 弋 [N] (HV: đặc (= bắn) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[Trong tiếng Việt, có nhiều tiếng cùng một nghĩa, cùng một vần, có địa-phương phát âm với âm kèm nh-, có địa-phương phát âm với d-.]

kỉ-niệm 己念 [HV]

xưa 嚮 [N - không phải tiếng Hán-Việt] (sơ = xưa (ý) + cổ = xưa (ý))

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

say 醴 [N] (đậu = rượu (ý) [vì rượu mà say] + sai (có âm gần giống))

[Mượn chữ say như trong say rượu.] (cùng âm, khác nghĩa)

đắm 沈 [N] (HV: trầm = chìm đắm) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)

Dòng 57: Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh 馱憊閉髡生生,

người 馱 [N] (ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý))

yêu 憊 [N] (bộ tâm = tim, lòng) (ý) + yêu (âm gần giống))

bé 閉 [N] (HV: bé = đóng) (mượn âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên chữ bé.

nhỏ 髡 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

xinh 生 [N] (sinh (âm gần giống - nhiều tiếng địa-phương: cùng âm)

Dòng 58: Em đẹp hơn tiên 媵矚欣仙,

em 媵 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yếm (âm gần giống))

đẹp 矚 [N] (nhật 日 = mặt trời, ánh sáng mặt trời (ý) + diệp 葉 (âm gần giống))

[Cũng viết 矚 (mĩ 美 = đẹp (ý) + diệp 葉 (âm gần giống))]

hơn 欣 [N] (HV: hân = hớn-hở, mừng) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

tiên 仙 [HV]

Dòng 59: Em hiền hơn hoa cỏ 媵賢欣花韜.

em 媵 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yếm (âm gần giống))

hiền 賢 [HV]

hơn 欣 [N] (HV: hân = hớn-hở, mừng) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

hoa 花 [HV]

cỏ 韜 [N] (thảo = cỏ (ý) + cỏ (âm))

Dòng 60: Em là mộng-ước của anh 媵羅夢約貼英.

em 媵 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yếm (âm gần giống))

là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

mộng-ước 夢約 [HV]

của 貼 [N] (bối = con sò, của-cải (ý) + cỏ (âm gần giống))

anh 英 [N] (HV: anh) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

Dòng 61: Nép vào tôi, nàng thú thật 納匱碎娘首實:

nép 納 [N] (HV: nạp = nộp, vào) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

vào 匱 [N] (bao 包 (âm gần giống) + nhập 入 = vào (ý))

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)

thú 首 [HV]

thật 實 [HV]

Dòng 62: Em không phải là người trần-tục 媿空沛羅馱塵俗.

em 媿 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yểm (âm gần giống))

không 空 [HV]

phải 沛 [N] (HV: phái, bá = bãi cỏ hoang) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

người 馱 [N] (ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý)

trần-tục 塵俗 [HV]

Dòng 63: Lúc gần nhau phải nghĩ đến cách-xa 眈斯饒沛疑躑隔賒.

lúc 眈 [N] (nhật = ngày, mặt trời [chỉ thời-gian] (ý) + lục (âm gần giống))

gần 斯 [N] (bối 貝 [cùng âm với bối 背 = lưng (gần như ở sau lưng)] (ý) + một phần chữ cận 近 = gần (ý) (âm gần giống))

nhau 饒 [N] (HV: nhiều = nhiều, đầy-đủ) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

phải 沛 [N] (HV: phái, bá = bãi cỏ hoang) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

nghĩ 疑 [N] (HV: nghi = ngờ) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

đến 躑 [N] (chí = đến (ý) + điển (âm gần giống))

cách 隔 [HV]

xa 賒 [HV]

Dòng 64: Một buổi sáng mờ-mờ trời chưa nắng 沒昞朗瞶瞶吞凜暑,

một 沒 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2)

buổi 昞 [N] (nhật = ngày (chỉ thời-gian) (ý) + bối (âm gần giống))

sáng 朗 [N] (lãng = sáng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3) [Cũng viết hoả = lửa (ý) + lãng (vừa âm vừa ý) hay là quang = sáng (ý) + lãng (vừa âm vừa ý)]

mờ 瞶 [N] (mục = mắt (để nhìn) (ý) + ma (âm gần giống))

trời 吞 [N] (thiên 天 = trời (ý) + thượng 上 = trên, ở cõi trên) (Ghép hai ý.)

chưa 凜 [N] (chử = bãi nhỏ (âm gần giống) + chu = tên một màu đỏ (âm gần giống))

nắng 暑 [N] (HV: thử = nắng) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)

Dòng 65: Nàng ra đi không hẹn ngày về 娘甝去空限疇術.

nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)

ra 甝 [N] (la 羅 viết tắt (âm gần giống) + xuất = ra (ý))

đi 去 [N] (khứ = đi (ý) + đa (âm)) [Có lẽ là: khứ = đi (ý) + một phần của di 移 (âm)]

không 空 [HV]

hẹn 限 [N] (HV: hạn = kì hẹn) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

ngày 疇 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt (âm))

[Cũng viết: ngại + nhật]

về 術 [N] (HV: vệ 衛 hay 術 viết tắt) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 66: Nhìn con khóc, lòng tôi tê-dại 認 猥 哭 恸 碎 恹 曳.

nhìn 認 [N] (mục = mắt (ý) + nhận = nhin (âm gần giống))

[Có thể nói: mục = mắt (ý) + nhin (N) (âm gần giống).]

con 猥 [N] (tử = con (ý) + côn = con nói dối, anh em, nhiều nhưng-nhúc) (âm gần giống)

khóc 哭 [N] (HV: khóc = khóc) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

lòng 恸 [N] (lộng (âm gần giống) + tâm = lòng (ý))

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

tê 恹 [N] (bộ tâm (ý) + tê, tây (âm))

dại 曳 [N] (HV: duệ = kiệt sức, mệt (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 67: Than ôi 嘆 喂!

than 嘆 [N] (HV: thán = than) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

ôi 喂 [N] (HV: uy = sợ) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 68: Tôi có người vợ hiền bé nhỏ 碎 醜 馱 婦 賢 閉 髒,

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

có 醜 [N] (cố (mượn âm) + hữu = có (ý))

người 馱 [N] (ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý)

vợ 婦 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

hiền 賢 [HV]

bé 閉 [N] (HV: bế = đóng) (mượn âm) (Xem 8.1.4)

Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên chữ bé.

nhỏ 髒 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

Dòng 69: Thanh-thanh như hoa cỏ 青青如花靨.

thanh 青 [HV: thanh = xanh] (mượn âm) (Xem 8.1.2)

như 如 [HV] (Xem 8.1.1)

hoa 花 [HV] (Xem 8.1.1)

cỏ 靨 [N] (thảo = cỏ (ý) + cổ (âm))

Dòng 70: Từ ngày hoa cỏ héo-tàn 自 晷 花 靨 孝 殘,

từ 自 [N] (HV: tự = từ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

ngày 晷 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 尋 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

hoa 花 [HV]

cỏ 靨 [N] (thảo = cỏ (ý) + cổ (âm))

héo 孝 [N] (HV: hiếu (âm gần giống) (Xem 8.1.4.) [Có thể viết hoá (ý) + hiếu.]

tàn 殘 [HV]

Dòng 71: Nhà xưa hoang-vắng, muôn vàn xót-xa 茹 嚮 荒 永 閉 萬 悴 惻!

nhà 茹 [N] (thảo = cỏ (nhà làm bằng hay lợp bằng cỏ, rom, rạ) (ý) + như (âm gần giống)) [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: như, như = ăn, nuốt]

xưa 嚮 [N - không phải tiếng Hán-Việt] (sơ = xưa (ý) + cổ = xưa (ý))

hoang 荒 [HV]

văng 永 [N] (HV: vĩnh) (âm gần giống, khác nghĩa)

muôn 閏 [N] (môn (âm gần giống) + vạn = muôn, mười ngàn) (ý)

vàn 萬 [N] (HV: vạn = muôn vàn) (có âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

xót 悴 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + tốt (âm gần giống))

xa 悻 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + xa (âm))

Dòng 72: Trích trong *Thơ Tình* 摘 融 詩 情

trích 摘 [HV]

trong 融 [N] (long (viết tắt) (âm) + nội = trong (ý)) [Chữ ghi âm theo tiếng Việt xưa.

Các âm [tr] ngày nay thường-thường ghi bằng tiếng Hán-Việt có âm [l].)

thơ 詩 [N] (HV: thi = thơ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

tình 情 [HV]

8.3. Trở lại cách cấu-tạo chữ Nôm, ngoài những lối mượn cả chữ Hán (không thêm không bớt gì), còn có những lối sau:

8.3.6. Viết bằng chữ Hán thêm dấu nhấp-nháy

Một số tiếng có âm gần giống với tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa được viết bằng chữ Hán thêm dấu nhấp-nháy (ˊ) [còn gọi là nháy] ở mé phải hay một chữ khẩu 口 thật nhỏ ở mé trái để chỉ rõ là chữ Nôm, không phải chữ Hán, âm Hán-Việt.

Thí-dụ:

木ˊ (móc)	木 (HV: mộc = gỗ)
通ˊ (thường)	通 (HV: thông = suốt, truyền khắp cả)
了ˊ (leo)	了 (HV: liễu = xong, hiểu-biết)
名ˊ (ranh)	名 (HV: danh = tên)
雪ˊ (toét)	雪 (HV: tuyết = tuyết)

Có khi dấu nhấp-nháy và chữ khẩu nhỏ còn được dùng với một chữ Nôm khác.

8.3.7. Viết bằng một phần của chữ Hán

Một số tiếng có âm gần giống với tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa với tiếng Hán-Việt (như 8.1.4) được viết bằng một phần của chữ Hán có âm Hán-Việt gần giống.

Thí-dụ: 衤 (áy) (một phần của chữ 衣 衣 = mặc áo)
[衤 thực ra là chữ Hán. Nhưng khi viết chữ áy, người Việt lấy một phần chữ 衣. Ngay trong tiếng Việt, có khi nói là áy có khi nói là 衣.]

8.3.8. Viết bằng một phần của chữ Hán

Một số tiếng khác âm với tiếng Hán-Việt nhưng có cùng nghĩa với tiếng Hán-Việt (như 8.1.5) được viết bằng một phần của chữ Hán có cùng nghĩa với tiếng Việt.

Thí-dụ: 𠂇 (làm) (một phần của chữ 爲 爲 = làm)
[Theo giáo-sư Nguyễn-Khắc-Kham, 𠂇 là một chữ Nôm thời Nguyễn.]

8.3.9. Viết bằng hai chữ Hán ghép lại với nhau (Một chỉ âm + Một chỉ nghĩa)

Một số tiếng có âm giống tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa (như 8.1.2.) được viết bằng chữ Hán có cùng âm, ghép với một chữ Hán có cùng nghĩa.

Thí-dụ:	chữ Nôm	chữ Hán
	𠃉 (ba)	(ba 𠃉 = tên đất) [chỉ âm]
		(tam 三 = ba) [chỉ nghĩa]

8.3.10. Viết bằng hai chữ Hán ghép lại với nhau (Một chỉ nghĩa + Một chỉ âm) hay (Một chỉ âm + Một chỉ nghĩa)

Một số tiếng có âm gần giống tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa (như 8.1.4.) được viết bằng chữ Hán có âm Hán-Việt gần giống, ghép với một chữ Hán có cùng nghĩa.

Thí-dụ 1:	chữ Nôm	chữ Hán
	𠃉 (bốn)	(tứ 四 = bốn) [chỉ nghĩa] (ở trên)
	[số bốn (4)]	(bổn 本 = vốn, gốc) [chỉ âm] (ở dưới)
	搽 (lay)	(thủ 手 = tay) [chỉ nghĩa]
	[lay-động]	(lai 來 = lại) [chỉ âm]
	𠃉 (má)	(nhục 月 / 肉 = thịt) [chỉ nghĩa]
	[hai bên má]	(mã 馬 = ngựa) [chỉ âm]
	𠃉 (mạ)	(kim 金 = vàng, chất kim) [chỉ nghĩa]
	[mạ vàng, mạ bạc]	(mã 馬 = ngựa) [chỉ âm]
	[HV: mã 𠃉 = nguyên tố hoá học Masurium, ký hiệu Ma, số NT = 43]	

Thí-dụ 2:	chữ Nôm	chữ Hán
	𠃉 (nên)	(niên 年 = năm) [chỉ âm]
		(thành 成 = nên) [chỉ nghĩa]
	𠃉 (lòng)	(lộng 弄 = ngắm-nghĩa, thổi) [chỉ âm]
		(tâm 心 = tim, lòng) [chỉ nghĩa]
	本四 (bốn)	(bổn 本 = vốn, gốc) [chỉ âm]
		(tứ 四 = bốn) [chỉ nghĩa]

8.3.11. Ghép ý-nghĩa hai chữ Hán

Thí-dụ:	chữ Nôm	chữ Hán
	𠃉 (lời, trời)	(thiên 天 = trời)
		(thượng 上 = trên)
		[hai ý: ở phía trên là trời]
	𠃉 (theo)	(túc 足 = chân)
		(nghiêu 堯 = nhón chân lên, cao)
		[hai ý: cất bước đi theo]
		[𠃉 là chữ Hán, không phải thuần Nôm]
	𠃉 (xưa)	(sơ 初 = xưa)
		(cổ 古 = xưa)
		[hai ý: xưa thật là xưa]

Cũng có thể nói: sơ có âm gần giống xưa (mượn âm) thêm cổ có ý-nghĩa là xưa. (Một chữ mượn âm và ý, một chữ mượn ý.)

𠃉 (đời)	(thế 世 = đời)
	(đại 代 = đời)

[hai ý: đòi người, hết đời này qua đời khác...]

Cũng có thể nói: thế có ý-nghĩa là đời, thêm đai có âm gần giống đòi (mượn âm). (Một chữ mượn ý, một chữ mượn âm và ý.)

8.3.12. Mượn từ một chữ Nôm khác

Thí-dụ:	chữ Hán	→	chữ Nôm	→	chữ Nôm
	綠 (lục)		綠 (lục)		綠 (luốc)
	[= màu xanh lá cây]		[lục-lạo 綠佬]		[lem-luốc 綠綠]
	忍 (nhẫn)		忍 (nhịn)		忍 (nhịn)
	[= nhịn]		[nhịn-nhục 忍辱]		[nhịn đói 忍對]

[Nếu muốn phân-biệt ý-nghĩa rõ-ràng hơn, nhin trong nhin-nhục được viết thêm bô tâm ở trước 𠂇忍, và nhin trong nhin đói thêm chữ thục (= ăn) 食+忍.]

8.3.13. Một số chữ Nôm viết bằng chữ Hán bớt nét (có người gọi là chữ giản-thể hay chữ viết tắt)

Thí-dụ:	chữ Hán	→	chữ Nôm	→	chữ Nôm (bớt nét)
	邊 (biên)		邊 (bên)		边 (bên)
	對 (đối)		對 (đối)		对 (đối)
	變 (biến)		變 (biển)		变 (biển)
			[thủy + biến]		[thủy + biến]

8.3.14. Một số chữ Nôm có một thành-phần viết bớt nét để trông gọn-gàng hơn, dễ viết hơn.

Thí-dụ:	chữ Nôm	→	chữ Nôm
	坦 (đất)		坦 (đất)
	[thổ + đất]		[thổ + đất (viết tắt)]
	碍 (người)		碍 (người)
	[nhân + ngại 碍]		[nhân + ngại 𠂇 (viết tắt)]

8.4. Chữ Nôm của người Việt cũng như các hệ-thống chữ viết khác có mục-đích ghi lại tiếng nói một cách chính-xác và trung-thực. Tuy-nhiên theo thời-gian, tiếng nói thay-đổi, chữ viết cũng thay-đổi theo; nhưng bao giờ tiếng nói cũng thay-đổi nhanh hơn. (Chữ viết cố thay-đổi theo, nhưng không kịp.) Thí-dụ có thể thấy ngay trong tiếng Việt và chữ Quốc-ngữ ngày nay.

1. Ngày xưa viết trưa và chưa khác nhau vì thấy hai tiếng đó khác nhau. Về sau, có nhiều tiếng địa phương đã nói trưa và chưa y hệt nhau. (Tr- và ch- trở thành một.)
2. Viết xưa và sưa khác nhau vì thấy hai tiếng đó khác nhau. Về sau, có nhiều tiếng địa phương đã nói xưa và sưa y hệt nhau. (X- và s- trở thành một.)
3. Viết ra, da và gia khác nhau vì thấy ba tiếng đó khác nhau. Về sau, có nhiều tiếng địa phương đã nói ra, da và gia y hệt nhau. (R-, d- và gi- trở thành một.)
4. Ngày nay vẫn viết là bản, có người đọc là bản, có người đọc là bun. Viết là bác, có người đọc là bác, có người đọc là buc.

5. Viết là ruou, có người đọc là riu, có người đọc là riêu, có người đọc là diêu, có người đọc y hệt như chữ viết ruou.
6. Viết là liu, có người đọc là liu, có người đọc là liu. Viết là muu, có người đọc là miu, có người đọc là muu.
7. Viết là day học và thức dây, nhưng có nhiều người đọc day và dây giống hệt nhau.
8. Có rất nhiều người đọc thày và thầy giống hệt nhau.
9. Có khi nghe thấy nói là cái ấy, có khi là cái ý. Có khi là với, có khi là ví, có khi là mới, mí, mấy...

Viết một đàng đọc một nẻo còn thấy rất nhiều trong chữ viết ngày nay, nói chi đến chữ Nôm là thứ chữ viết xưa hơn chữ Quốc-ngữ, lại thêm sự ghi âm không được như ý vì phải mượn âm Hán-Việt (một sự bất-buộc, chẳng đặng đừng). Vì thế, người tìm hiểu và người học chữ Nôm cần phải để ý một số tiêu-chuẩn và nguyên-tắc liên-quan tới cả sự vay-mượn âm Hán-Việt, sự thay-đổi theo thời-gian giữa các âm kèm (như r- d- gi- x- s- ch- tr-) và các vần¹⁴ (như ay, ây, ân, um, ôi, ui).

8.4.1. Vì ghi lại tiếng nói hàng ngày, nên người đời nay gặp nhiều chữ tưởng là khó giải-thích nhưng có thể giải-thích được.

Thí-dụ: Lời trong lời nói, viết là: 唌 . [lời = khẩu (miệng) (ý) + trời (âm)]

Ngày xưa trời được gọi là lời, sau đổi thành giời và trời.

Có người đã viết là: 唌 [khẩu (ý) + lợi (âm)] cho hợp với tiếng nói hàng ngày. (Viết như thế này, bây giờ thấy hợp lí, nhưng xem các bản văn thật xưa, lại phải nhớ chữ Hán trước thời Lê-Lợi khởi-nghĩa chống giặc Minh không đọc là lợi mà đọc là lị.)

[lợi 唌 là chữ Hán]

8.4.2. Giông-giống như vậy có rất nhiều các chữ khác, cả âm kèm lẫn các vần.

1. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm tr- được biết bằng chữ có âm kèm l- .

Thí-dụ:

trong 唌 (long (viết tắt) (âm) + nội = trong (ý))

trông 眈 (mục = mắt [để trông] (ý) + long (âm gần giống))

trao 牢 (HV: lao = nhà tù, ngục)

2. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm gi- được biết bằng chữ có âm kèm tr- .

Thí-dụ:

giày 之 (HV: chi)

giấy 紙 (HV: chỉ = giấy) (vừa âm vừa nghĩa)

giọng 唌 (khẩu = miệng (ý) + trọng = nặng, khó (âm gần giống))

3. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm v- được biết bằng chữ có âm kèm b- .

Thí-dụ:

vợ 媼 (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

¹⁴ Vần là một phần của một tiếng không kể âm kèm đầu. Thí-dụ: Lan có vần là an. Làm có vần là âm. Ảm có vần là âm. Tuyết có vần là uyết. Nguyễn có vần là uyên...

vá 播 (HV: bá = vung ra, làm lan rộng) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4. và 8.1.2.)

với 貝 (HV: bối = sò, hến, vật quý) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

4. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm ch- được biết bằng chữ có âm kèm tr- .

Thí-dụ:

chẳng 庄 (HV: trang)

chiều 朝 (HV: triều)

chồng 軼 (trùng (= gấp, lại), trọng (= nặng) + phu = chồng (ý))

chuyện 傳 (HV: truyện)

5. Có một số âm kèm thường đổi lẫn cho nhau. Thí-dụ, các âm có cùng điểm phát âm, như các âm môi (b- ph- v-), các âm nứ (đ- d- gi-), các âm nứ và cửa cứng (gi- ch-), các âm cửa cứng (ch- tr-), các âm cửa mềm (k- c- g- gh-):

vợ 媼 (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

vốn 本 (HV: bản = vốn)

phản (cái phản) 片 (HV: phiến = ván, miếng mỏng)

dang 江 (HV: giang = sông)

giây 之 (HV: chi)

giúp 勗 (cháp (âm) + trợ = giúp (ý))

chiều 朝 (HV: triều)

chồng 軼 (trùng (= gấp, lại), trọng (= nặng) + phu = chồng (ý))

chuyện 傳 (HV: truyện)

gọt 骨 削 (cốt (âm) + đao = dao (ý))

ghế 讎 (kỉ = ghé (ý) + kế = mưu, tính, mưu-tính (âm))

gặp 迭 (bộ sức = đi [chợt đi chợt đứng] + cập = kịp)

6. Vì tiếng Hán-Việt không có chữ nào bắt đầu bằng âm kèm r- , nên các chữ Nôm bây giờ đọc bằng r- được biết bằng chữ có âm kèm l- . Thí-dụ:

rưng 凌 (HV: lăng = nước đông lại) (âm gần giống, khác nghĩa)

rùng 稜 (HV: lăng) (âm gần giống, khác nghĩa)

rõ 燿 (hoả = lửa (ý) + lỗ (âm gần giống))

7. Sự khó-khăn còn vì các âm kèm. Thí-dụ, chữ Nôm bắt đầu bằng r- có thể từ âm Hán-Việt l- hay s- hay t- d- ...

rõ 燿 (hoả = lửa (ý) + lỗ (âm gần giống))

ro 紉 路 (mịch (ý) + lộ (âm)) [trong co-ro]

ro 芻 (HV: sô = cắt cỏ, người cắt cỏ) [trong rúi-ro]

rón 遜 (HV: tốn = nhường) (ngồi rón lại = ngồi thêm chút nữa)

rón 腠 理 (bộ nhục = thịt (ý) + tổn (âm gần giống))

râu 鬚 (tiêu, buu = râu tóc (ý) + du = đầu (âm gần giống))

Thường-thường các vần gần nhau (có âm chính gần nhau) hay đổi lẫn cho nhau.

Thí-dụ:

- Viết chữ Hán 支 âm Hán-Việt chi, chữ Nôm đọc là chia. (I và ia gần nhau.)
 Viết chữ Hán 皮 âm Hán-Việt bì, chữ Nôm đọc là bề. (I và ê gần nhau.)
 Viết chữ Hán 皮 âm Hán-Việt bì, chữ Nôm đọc là vừa. (I và ưa gần nhau.)
 Viết chữ Hán 斥 âm Hán-Việt xích, chữ Nôm đọc là xéch. (I và ê gần nhau.)
 Viết chữ Hán 生 âm Hán-Việt sinh, chữ Nôm đọc là siêng. (I và iê gần nhau.)
 Viết chữ Hán 閉 âm Hán-Việt bế, chữ Nôm đọc là bé. (Ê và ẹ gần nhau.)
 Viết chữ Hán 北 âm Hán-Việt bắc, chữ Nôm đọc là bác hay bác. (Ă và â gần nhau.)
 Viết chữ Hán 登 âm Hán-Việt đăng, chữ Nôm đọc là dâng. (Ă và â gần nhau.)
 Viết chữ Hán 及 âm Hán-Việt cáp, chữ Nôm đọc là gáp. (Â và ă gần nhau.)
 Viết chữ Hán 林 âm Hán-Việt lâm, chữ Nôm đọc là lăm. (Â và ă gần nhau.)
 Viết chữ Hán 潘 âm Hán-Việt thảm, chữ Nôm đọc là thăm. (Â và ă gần nhau.)
 Viết chữ Hán 入 âm Hán-Việt nhập, chữ Nôm đọc là nhap. (Â và ă gần nhau.)
 Viết chữ Hán 日 âm Hán-Việt nhật, chữ Nôm đọc là nhăt. (Â và ă gần nhau.)
 Viết chữ Hán 弗 âm Hán-Việt phát, chữ Nôm đọc là phót. (Â và ơ gần nhau.)
 Viết chữ Hán 容 âm Hán-Việt dung, chữ Nôm đọc là dong. (U và o gần nhau.)
 Viết chữ Hán 布 âm Hán-Việt bố, chữ Nôm đọc là bỏ. (Ô và o gần nhau.)
 Viết chữ Hán 卒 âm Hán-Việt tốt, chữ Nôm đọc là xót. (Ô và o gần nhau.)
 Viết chữ Hán 催 âm Hán-Việt thôi, chữ Nôm đọc là thui hay thúi. (Ô và u gần nhau.)
 Viết chữ Hán 惓 âm Hán-Việt quyên, chữ Nôm đọc là quên. (Ye và ê gần nhau.)
 Viết chữ Hán 之 âm Hán-Việt chi, chữ Nôm đọc là giây. (I và ây gần nhau.)
 Viết chữ Hán 群 âm Hán-Việt quần, chữ Nôm đọc là còn. (Uân và on gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 耳 âm Hán-Việt nhĩ để viết chữ nh 聾 (khinh + nhĩ) (I và ẹ gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 奄 âm Hán-Việt yêm để viết chữ em 媵 (nữ + yêm, yếm) (Iê và ẹ gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 西 âm Hán-Việt tây để viết chữ tay 搥 (thủ + tây) (Â và ă gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 末 âm Hán-Việt mat để viết chữ mát 昧 (mục + mat) (A và ă gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 南 âm Hán-Việt nam để viết chữ năm 喃 (nam + niên) (A và ă gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 麻 âm Hán-Việt ma để viết chữ mơ 嘛 (khẩu + ma) (A và ơ gần nhau.)
 (嘛 mơ mượn âm, khác nghĩa) [HV: 嘛 ma = biểu ý dĩ nhiên]
 Dùng chữ Hán 且 âm Hán-Việt thả để viết chữ thở 咀 (khẩu + thả) (A và ơ gần nhau.)
 [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: 咀 tú = nhai]
 Dùng chữ Hán 與 âm Hán-Việt dữ để viết chữ dở 攪 (thủ + dữ) (U và ơ gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 麻 âm Hán-Việt ma để viết chữ mà 靡 (ma + nhi) (Cùng âm chính a.)
 Dùng chữ Hán 弄 âm Hán-Việt lông để viết chữ lòng 恫 (lộng + tâm) (Ô và o gần nhau.)
 Dùng chữ Hán 門 âm Hán-Việt môn để viết chữ muôn 閉 (môn + vạn) (Ô và uô gần nhau.)

Dùng chữ Hán 夷 âm Hán-Việt di để viết chữ dây 纒 (mịch + di) (I và ây gần nhau.)

8.5. Đối với người thời nay, tuy chữ Nôm khó đọc, nhưng lại giúp người tìm-hiểu biết được một số âm tiếng Việt xưa. Thí-dụ: Có thể bây giờ là trời, ngày xưa là lời; bây giờ là vợ, ngày xưa là bợ ...

8.6. Ngoài ra, người học-hỏi còn thấy những điểm đặc-biệt của Nôm, cả hay lẫn dở. Thí-dụ như (1) chữ Nôm tuy rõ-ràng trong-sáng về ý-nghĩa, (2) nhưng có nhiều phiên-toái: một chữ có thể có hai ba hay bốn năm cách đọc khác nhau, (3) mỗi người viết một lối, không ai chịu ai. (Chưa có một hệ-thống chung.) ...

(1) Ý-nghĩa rõ-ràng.

Thí-dụ: Đá trong hòn đá viết là 石 (thạch (ý) + đa (âm)), đá trong đám đá viết là 𪔐 (túc (ý) + đa (âm)). [Chữ Hán có trì 𪔐 = nao-núng, do-dự (Từ Hải 辭海 trang 2781b)]

(2) Một chữ có nhiều cách đọc.

Thí-dụ 1: 喃 (HV: nam = nói nhỏ) có thể đọc là nôm (trong chữ Nôm), nêm (trong nêm canh)

Thí-dụ 2: 你 (HV: nễ = anh, ông, mày [ngôi thứ hai, số ít] có thể đọc là né (trong tránh né), nê (trong nút-nê), ne (trong kính-nê), nệ (trong câu-nệ)

[Không phải chỉ riêng chữ Nôm, gần như các hệ-thống chữ viết đều như vậy. Hệ-thống nào cũng có những chữ có nhiều lối đọc khác nhau.]

Nói tóm lại, vì kẻ tham-tàn phương Bắc, người Việt mất hệ-thống chữ viết thừa xa-xưa. Trong gần một nghìn năm bị lệ-thuộc, người Việt phải dùng chữ Hán. Đến khi giành lại được độc-lập, địa-vị của chữ Hán vẫn không thay-đổi. Lúc cần phải ghi lại tiếng nói của riêng mình, người Việt dùng một số chữ Hán, một số nét chữ Hán và âm Hán-Việt để làm ra chữ Nôm. Dù rằng có chữ viết, nhưng trong mười thế-kỉ, từ năm 939 đến đầu thế-kỉ 20, chỉ có hai thời-kì ngắn-ngủ: mấy năm vào đời nhà Hồ và mấy năm vào đời Nguyễn Tây-Son, chữ Nôm được chính-quyền để ý và được nhận làm chữ viết của cả nước.

Tới đầu thế-kỉ 20, cả chữ Hán lẫn chữ Nôm bị kẻ xâm-lấn mới là quân Pháp gạt-bỏ ra ngoài hệ-thống hành-chính và giáo-dục. Chúng bắt người Việt dùng chữ Quốc-ngữ trong chương-trình giáo-dục trẻ em. Chúng tưởng đề-cao vai trò của Alexandre de Rhodes là có thể đánh lừa được người Việt. Nhưng sự thật, đã từ lâu, người Việt nhận-biết được chữ Quốc-ngữ là chữ viết của người Việt, thứ chữ do một số người truyền-giáo dòng Tên và một số người Việt theo đạo Thiên-Chúa, giáo-phái Công-giáo đặt ra. Vì thấy chữ Quốc-ngữ tiện-lợi, dễ học, dễ dùng, nên đã dùng trong mọi lĩnh-vực.

Đến nay, chữ Nôm chỉ còn là thứ chữ của những người muốn tìm-hiểu và học-hỏi sách vở xưa. Nhờ chữ Nôm có thể biết được nhiều điều đã qua. Đặc-biệt là sự thay-đổi của tiếng nói theo thời-gian. Muốn học chữ Nôm phải biết một số chữ Hán và âm Hán-Việt. Số chữ này không nhiều, cũng không khó-khăn cho lắm, nên với sự kiên-nhẫn, thời-gian hơn mười năm học-hành thừa xưa có thể rút ngắn lại rất nhiều.